Báo cáo tài chính hợp nhất Qúy III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Ký ngày: 28/10/2026 18:16:36

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.005.025.742.870**	**808.662.360.345**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**33.303.987.032**	**18.719.900.580**
111	1. Tiền		33.303.987.032	18.719.900.580
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**862.369.447.608**	**689.199.191.366**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		862.369.447.608	689.199.191.366
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**23.305.303.061**	**17.825.108.410**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.821.872.124	14.040.231.036
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		991.663.000	1.441.248.952
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.146.174.719	2.977.927.767
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(654.406.782)	(634.299.345)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**85.270.748.274**	**77.218.100.310**
141	1. Hàng tồn kho	5	85.270.748.274	77.218.100.310
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**776.256.895**	**5.700.059.679**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		288.683.494	665.284.833
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.817.145.947
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		487.573.401	217.628.899
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.172.968.028.750**	**1.285.344.305.495**
220	**I. Tài sản cố định**		**1.128.663.036.933**	**1.222.506.211.014**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.124.952.010.874	1.221.197.785.148
222	*- Nguyên giá*		*3.864.562.064.967*	*3.807.461.479.177*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.739.610.054.093)*	*(2.586.263.694.029)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		3.711.026.059	1.308.425.866
228	*- Nguyên giá*		*16.786.164.573*	*13.479.436.573*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(13.075.138.514)*	*(12.171.010.707)*
250	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**34.383.851.309**	**55.602.479.549**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	34.383.851.309	55.602.479.549
260	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**		**700.000.000**	**700.000.000**
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		700.000.000	700.000.000
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**9.221.140.508**	**6.535.614.932**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		9.221.140.508	6.535.614.932
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.177.993.771.620**	**2.094.006.665.840**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.052.768.079.293**	**946.326.462.039**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**343.262.304.608**	**200.763.991.180**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.033.262.620	14.171.077.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.280.837.389	1.769.688.290
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	9	10.175.225.495	17.233.073.528
315	4. Phải trả người lao động		101.954.923.367	68.177.820.195
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		82.882.970.896	3.459.887.774
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	23.465.395.338	14.845.747.706
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	67.534.360.901	67.742.388.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.935.328.602	13.364.308.025
330	**II. Nợ dài hạn**		**709.505.774.685**	**745.562.470.859**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	709.505.774.685	745.562.470.859
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**1.125.225.692.327**	**1.147.680.203.801**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*742.069.400.000*	*742.069.400.000*
412	2. Thặng dư vốn		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		41.527.948.438	41.527.948.438
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		160.174.332.830	158.763.600.670
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.120.338.129	161.595.304.215
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*12.058.530.500*	*11.764.777.386*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*126.061.807.629*	*149.830.526.829*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.774.253.930	43.164.531.478
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.177.993.771.620**	**2.094.006.665.840**

M.S.D.N:0200171274-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**379.025.587.904**	**370.301.745.461**	**1.076.839.511.850**	**1.041.362.998.164**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**379.025.587.904**	**370.301.745.461**	**1.076.839.511.850**	**1.041.362.998.164**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**16**	**218.972.077.169**	**218.770.768.179**	**685.371.836.091**	**656.825.201.226**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**160.053.510.735**	**151.530.977.282**	**391.467.675.759**	**384.537.796.938**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	12.113.225.743	7.314.941.499	32.706.308.912	20.888.102.293
23	7. Chi phí tài chính	18	9.558.082.224	11.972.318.302	28.955.251.902	58.927.209.230
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*9.558.082.224*	*11.972.318.302*	*28.955.251.902*	*35.771.757.953*
25	8. Chi phí bán hàng	19	45.789.777.115	45.491.806.854	134.046.738.744	127.818.842.803
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	32.466.226.790	32.134.570.460	94.624.557.454	86.836.017.365
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**84.352.650.349**	**69.247.223.165**	**166.547.436.571**	**131.843.829.833**
31	11. Thu nhập khác	21	3.851.430.639	3.758.164.646	11.191.360.595	18.179.422.853
32	12. Chi phí khác	22	3.726.847.523	3.416.917.380	10.684.312.941	10.308.090.272
40	**13. Lợi nhuận khác**		**124.583.116**	**341.247.266**	**507.047.654**	**7.871.332.581**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**84.477.233.465**	**69.588.470.431**	**167.054.484.225**	**139.715.162.414**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	16.895.446.695	13.917.694.086	33.410.896.846	27.943.032.482
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**67.581.786.770**	**55.670.776.345**	**133.643.587.379**	**111.772.129.932**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**				**126.061.807.629**	**104.676.066.580**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**				**7.581.779.750**	**7.096.063.352**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**			**1.699**	**1.411**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**167.054.484.225**	**139.715.162.414**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		154.250.487.871	158.950.988.724
03	Các khoản dự phòng		20.107.437	86.413.062.639
04	(Lãi)/lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.389.677.079)	22.450.470.213
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(30.206.876.691)	(20.888.102.293)
06	Chi phí đi vay		28.955.251.902	35.771.757.953
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**317.683.777.665**	**422.413.339.650**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.707.228.731)	18.678.487.974
10	(Tăng) hàng tồn kho		(7.884.447.964)	(30.690.989.345)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		120.196.351.540	23.163.265.484
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(2.308.924.237)	1.469.367.952
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.603.602.151)	(24.154.436.974)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.087.248.850)	(30.680.263.255)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.806.486.276)	(18.829.674.308)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**344.482.190.996**	**361.369.097.178**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.339.086.699)	(79.489.288.588)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(396.795.000.000)	(201.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		226.300.000.000	21.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.531.620.449	23.158.961.325
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(178.302.466.250)**	**(236.330.327.263)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.875.046.294)	(39.207.350.494)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.720.592.000)	(72.066.945.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(151.595.638.294)**	**(111.274.296.094)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**14.584.086.452**	**13.764.473.821**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**18.719.900.580**	**17.332.691.799**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**33.303.987.032**	**31.097.165.620**

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã An Khánh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, Khu đô thị Cựu Viên, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, xã Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Công ty con

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	121.621.351	10.020.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.182.365.681	18.709.880.226
	33.303.987.032	**18.719.900.580**

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu tiền nước	17.625.422.109	13.011.093.259
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước	676.016.681	676.016.681
Phải thu khác	520.433.334	353.121.096
	18.821.872.124	**14.040.231.036**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên vật liệu	83.041.868.692	74.703.117.631
Công cụ, dụng cụ	1.047.453.921	1.455.547.093
Chi phí SXKD dở dang	1.071.881.091	974.311.676
Thành phẩm	109.544.570	85.123.910
	85.270.748.274	**77.218.100.310**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	**Tổng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.181.596.523.893	345.558.024.427	2.251.152.218.605	15.254.532.645	13.900.179.607	3.807.461.479.177
- Mua mới	182.320.000	11.416.708.355	277.727.273	878.942.407	-	12.755.698.035
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.421.616.554	-	31.923.271.201	-	-	44.344.887.755
Tại ngày 30/09/2026	**1.194.200.460.447**	**356.974.732.782**	**2.283.353.217.079**	**16.133.475.052**	**13.900.179.607**	**3.864.562.064.967**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	745.371.269.400	248.809.718.643	1.567.829.012.407	11.404.160.635	12.849.532.944	2.586.263.694.029
- Khấu hao trong kỳ	49.055.753.319	13.450.415.278	89.776.950.989	873.861.299	189.379.179	153.346.360.064
Tại ngày 30/09/2026	**794.427.022.719**	**262.260.133.921**	**1.657.605.963.396**	**12.278.021.934**	**13.038.912.123**	**2.739.610.054.093**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	436.225.254.493	96.748.305.784	683.323.206.198	3.850.372.010	1.050.646.663	1.221.197.785.148
Tại ngày 30/09/2026	**399.773.437.728**	**94.714.598.861**	**625.747.253.683**	**3.855.453.118**	**861.267.484**	**1.124.952.010.874**

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 là 16.786.164.573 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 904.127.807 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2026 là 13.075.138.514 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.629.051.780	26.984.523.362
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	30.754.799.529	28.617.956.187
	34.383.851.309	**55.602.479.549**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.879.791.015	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.397.182.109	14.639.044.139
Thuế thu nhập cá nhân	176.478.992	912.358.708
Thuế tài nguyên	-	387.294.950
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.721.773.379	1.294.375.731
	10.175.225.495	**17.233.073.528**

10. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	7.735.718.264	2.186.956.455
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	4.627.380.038	3.025.597.158
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	3.391.037.954	3.164.798.864
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	5.081.500.000	4.561.600.000
Đối tượng khác	2.629.759.082	1.906.795.229
	23.465.395.338	**14.845.747.706**

11. Vay

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án ADB	67.534.360.901	67.742.388.100
	67.534.360.901	**67.742.388.100**
Vay dài hạn		
Dự án ADB	709.505.774.685	745.562.470.859
	709.505.774.685	**745.562.470.859**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCB		
Công ty CP Xây dựng và DV Thương mại An Việt Hải Phòng	-	989.235.841
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	1.015.488.992
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	-	1.133.468.786
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Chuyển giao công nghệ CDT Việt Nam	78.061.000	
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	350.104.526	
Khác	127.836.500	560.320.503
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty Điện lực Hải Phòng	2.050.989.484	2.448.192.736
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	2.734.153.263	624.991.634
Cty TNHH MTV khai thác công trình Thủy Lợi An Hải	2.603.761.200	
Công ty TNHH Thắng Thanh	498.580.580	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Phú Thái	772.726.000	-
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	-	1.608.390.000
Cty TNHH Sản Xuất và thương mại Mỹ Phát	1.515.726.244	620.671.244
Công ty CP cơ điện từ Minh Khang	1.031.554.456	
Công ty CP HOKI Việt Nam	1.657.827.740	
Công ty CP GBS	569.920.000	
Công ty TNHH Cơ khí Mai Phương	1.089.249.784	
Công ty cổ phần tập đoàn DKNEC	1.091.733.629	
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	517.311.360	
Công ty CP TM và giải pháp kỹ thuật Tuấn Kiệt	820.422.000	
Khác	5.523.304.854	5.170.317.826
	23.033.262.620	**14.171.077.562**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**742.069.400.000**	**559.419.000**	**33.249.781.250**	**159.283.689.499**	**113.969.705.439**	**41.085.892.992**	**1.090.217.888.180**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	-	-	104.676.066.580	7.096.063.352	111.772.129.932
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.758.078.359	(102.204.928.053)	(6.643.348.542)	(101.090.198.236)
Tăng vốn từ Quỹ ĐTPT	-	-	8.278.167.188	(8.278.167.188)		-	-
Tại ngày 30/9/2025	**742.069.400.000**	**559.419.000**	**41.527.948.438**	**158.763.600.670**	**116.440.843.966**	**41.538.607.802**	**1.100.899.819.876**
Tại ngày 01/01/2026	**742.069.400.000**	**559.419.000**	**41.527.948.438**	**158.763.600.670**	**161.595.304.215**	**43.164.531.478**	**1.147.680.203.801**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	-	-	126.061.807.629	7.581.779.750	133.643.587.379
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.410.732.159	(149.536.773.715)	(7.972.057.298)	(156.098.098.853)
Tại ngày 30/09/2026	**742.069.400.000**	**559.419.000**	**41.527.948.438**	**160.174.332.830**	**138.120.338.129**	**42.774.253.930**	**1.125.225.692.327**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	**100,00**	**742.069.400.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	117.720.592.000	72.066.945.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*117.720.592.000*	*72.066.945.600*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	117.720.592.000	72.066.945.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*117.720.592.000*	*72.066.945.600*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.064.046.773.114	1.029.286.963.416
Lắp đặt máy nước	3.928.072.094	3.499.609.968
Nước tinh khiết	8.864.666.642	8.576.424.780
	1.076.839.511.850	**1.041.362.998.164**

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	673.660.921.627	645.651.459.574
Lắp đặt máy nước	3.677.117.713	3.274.642.180
Nước tinh khiết	8.033.796.751	7.899.099.472
	685.371.836.091	**656.825.201.226**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.316.631.833	20.888.102.293
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.389.677.079	
	32.706.308.912	**20.888.102.293**

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	28.955.251.902	35.771.757.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	704.981.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	22.450.470.213
	28.955.251.902	**58.927.209.230**

19. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	100.995.827.167	93.908.400.456
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	2.019.119.804	1.375.867.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.263.408.672	20.562.761.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.550.695.458	10.324.171.891
Chi phí bằng tiền khác	2.217.687.643	1.647.641.284
	134.046.738.744	**127.818.842.803**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.847.756.375	47.818.424.357
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	3.345.728.976	3.595.814.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.343.222.416	3.356.062.885
Chi phí dự phòng	20.107.437	23.344.059
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	26.656.776.817	22.034.628.107
Chi phí bằng tiền khác	10.410.965.433	10.007.743.718
	94.624.557.454	**86.836.017.365**

21. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	861.780.000	751.920.000
Dịch vụ thoát nước thu hộ	10.006.842.050	9.788.512.037
Khác	322.738.545	7.638.990.816
	11.191.360.595	**18.179.422.853**

22. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	630.432.000	420.368.486
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	9.910.084.465	9.693.484.749
Chi phí khác	143.796.476	194.237.037
	10.684.312.941	**10.308.090.272**

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	27.949.831.000	22.831.822.385
Thuế TNDN tại Công ty con	5.461.065.846	5.111.210.097
Chi phí thuế TNDN phải nộp	**33.410.896.846**	**27.943.032.482**

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	126.061.807.629	104.676.066.580
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.061.807.629	104.676.066.580
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.699**	**1.411**

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

M.S.D.N: 0200171274 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG ★ Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026